

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)

Bình Dương, tháng 04 năm 2019



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính riêng	04-37
Bảng cân đối kế toán riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	08-37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong Quý 1 năm 2019 và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phi Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tước	Thành viên
Ông Trương Văn Quanh	Thành viên
Ông Bùi Đức Vinh	Thành viên
Ông Phạm Phong Thành	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong Quý 1 năm 2019 và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tước	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Phi Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Văn Khen	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thành Đức	Thành viên
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 10 tháng 04 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		656.789.963.976	768.074.360.420
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	322.538.513.177	340.383.466.621
111	1. Tiền		18.539.513.177	20.584.466.621
112	2. Các khoản tương đương tiền		303.999.000.000	319.799.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.352.351.579	29.009.277.381
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.595.788.599	5.595.788.599
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.243.437.020)	(4.228.105.820)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	27.641.594.602
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		108.017.947.725	159.779.699.990
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	33.668.257.995	46.014.248.458
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	66.714.971.487	47.358.460.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	7.634.718.243	66.406.991.532
140	IV. Hàng tồn kho	9	204.774.097.708	227.497.289.693
141	1. Hàng tồn kho		204.774.097.708	227.497.289.693
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.107.053.787	11.404.626.735
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.982.816.331	199.194.276
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	16.124.237.456	11.205.432.459
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.252.172.096.817	2.259.745.027.292
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		337.722.072.434	337.722.072.434
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	251.026.900.000	251.026.900.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	86.695.172.434	86.695.172.434
220	II. Tài sản cố định		383.038.240.299	395.255.098.641
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	383.038.240.299	395.255.098.641
222	- Nguyên giá		825.427.969.371	839.254.387.981
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(442.389.729.072)	(443.999.289.340)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	404.208.794.346	401.764.866.479
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		50.571.570.934	50.564.617.480
	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		50.571.570.934	50.564.617.480
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		353.637.223.412	351.200.248.999
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	1.125.011.344.071	1.122.811.344.071
251	1. Đầu tư vào công ty con		939.470.866.819	937.270.866.819
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		55.774.010.648	55.774.010.648
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		129.766.466.604	129.766.466.604
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.191.645.667	2.191.645.667
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.191.645.667	2.191.645.667
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.908.962.060.793	3.027.819.387.712

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		456.973.962.437	629.114.433.755
310	I. Nợ ngắn hạn		308.187.166.401	480.437.524.278
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	6.034.854.804	31.423.224.922
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	27.948.165.162	20.201.581.955
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	14.183.584.957	31.099.128.562
314	4. Phải trả người lao động		15.009.092.775	27.185.230.390
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	146.441.537.177	211.896.982.340
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	9.375.000.000	18.750.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		89.194.931.526	139.881.376.109
330	II. Nợ dài hạn		148.786.796.036	148.676.909.477
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	77.161.796.036	77.051.909.477
337	2. Phải trả dài hạn khác	16	6.000.000.000	6.000.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	65.625.000.000	65.625.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.451.988.098.356	2.398.704.953.957
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	2.451.988.098.356	2.398.704.953.957
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.238.165.708	21.238.165.708
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		772.813.026.276	772.813.026.276
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		302.944.926.372	249.661.781.973
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		268.942.911.133	142.238.624.813
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		34.002.015.239	107.423.157.160
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.908.962.060.793	3.027.819.387.712

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Nguyễn Văn Tự



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 1 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	215.158.474.781	193.646.432.690
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	635.040.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		214.523.434.781	193.646.432.690
11	4. Giá vốn hàng bán	22	199.271.960.451	177.399.402.298
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.251.474.330	16.247.030.392
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.402.202.505	2.996.843.132
22	7. Chi phí tài chính	24	1.383.066.005	2.621.334.150
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.365.317.708	2.639.818.909
25	8. Chi phí bán hàng	25	4.628.237.479	2.120.436.381
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.563.338.833	9.608.935.394
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.079.034.518	4.893.167.599
31	11. Thu nhập khác	27	64.645.723.356	75.222.070.329
32	12. Chi phí khác	28	-	29.846.876
40	13. Lợi nhuận khác		64.645.723.356	75.192.223.453
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		66.724.757.874	80.085.391.052
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	13.441.613.475	15.891.233.972
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>53.283.144.399</u>	<u>64.194.157.080</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Bình Yên


Nguyễn Thị Lệ Dung




Nguyễn Văn Tước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		243.007.839.545	204.267.686.696
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(162.096.545.415)	(94.092.484.136)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(70.637.286.399)	(80.905.394.907)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.465.723.958)	(2.952.512.058)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(28.034.591.338)	(11.176.723.356)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.464.894.700	2.652.703.276
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(84.646.405.135)	(88.654.884.783)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(101.407.818.000)</i>	<i>(70.861.609.268)</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.506.480.140)	(3.051.602.600)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		69.022.308.109	44.851.557.296
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(52.207.416.667)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		27.641.594.602	110.473.537.547
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.200.000.000)	(4.700.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		64.573.743.610	4.327.137.947
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>156.531.166.181</i>	<i>99.693.213.523</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	50.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(9.375.000.000)	(110.786.521.123)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(63.593.301.625)	(34.538.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(72.968.301.625)</i>	<i>(60.821.059.123)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(17.844.953.444)</i>	<i>(31.989.454.868)</i>
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>		<i>340.383.466.621</i>	<i>187.592.076.403</i>
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối Quý 1 năm 2019</i>		<i>322.538.513.177</i>	<i>155.602.621.535</i>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Nguyễn Văn Tước



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.354.991.980.000 VND tương đương với 135.499.198 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh : Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mủ cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mủ cao su.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mủ cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nông trường Cao su Bồ Lá	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hưng Hòa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Tân Hưng	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Lai Uyên	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Nhà Nai	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Xí nghiệp Cơ khí chế biến xây dựng	Bình Dương	Nhà máy chế biến mủ, xưởng cơ khí, đội vận chuyển, xử lý nước thải

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng nên đọc các Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong Quý 1 năm 2019 và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối Quý 1 năm 2019 cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,0
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng Quý 1 năm 2019 tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của Quý 1 năm 2019 phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các Quý 1 năm 2019 trước, đến Quý 1 năm 2019 sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của Quý 1 năm 2019 lập báo cáo (Quý 1 năm 2019 trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Quý 1 năm 2019 và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp, thu nhập từ trồng trọt, nuôi trồng, chế biến nông sản (trồng và chế biến mùn cao su) được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 15% trong suốt thời gian hoạt động.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ trồng và chế biến mủ cao su và 20% đối với thu nhập khác cho năm tài chính 2018.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.108.662.414	1.173.144.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.430.850.763	19.411.322.621
Các khoản tương đương tiền	303.999.000.000	319.799.000.000
	322.538.513.177	340.383.466.621

Tại 31/03/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 303,999 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5% đến 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	27.641.594.602	27.641.594.602
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	27.641.594.602	27.641.594.602
	-	-	27.641.594.602	27.641.594.602

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	31/03/2019			01/01/2019		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu		5.595.788.599	1.409.496.900	(4.243.437.020)	5.595.788.599	1.422.740.770	(4.228.105.820)
+ Công ty CP xi măng Sài Sơn	SCJ	1.186.747.500	216.000.000	(970.747.500)	1.186.747.500	336.000.000	(850.747.500)
+ Công ty CP phát triển đô thị Kinh Bắc	KBC	2.934.236.720	882.000.000	(2.052.236.720)	2.934.236.720	789.000.000	(2.145.236.720)
+ Công ty CP đầu tư & công nghiệp Tân Tạo	ITA	1.442.160.000	221.707.200	(1.220.452.800)	1.442.160.000	210.038.400	(1.232.121.600)
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	3.847.587	4.060.200	-	3.847.587	3.966.400	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội	SHB	396.792	435.000	-	396.792	417.600	-
+ Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	CSM	28.400.000	85.294.500	-	28.400.000	83.318.370	-
		5.595.788.599	1.409.496.900	(4.243.437.020)	5.595.788.599	1.422.740.770	(4.228.105.820)

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán ngày 31/03/2019.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	939.470.866.819	-	937.270.866.819	-
- Công ty CP Cao su Trường Phát	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Công ty CP KCN Tân Bình	128.000.000.000	-	128.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	153.724.090.921	-	153.724.090.921	-
- Công ty TNHH Cao su & Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk (*)	29.258.522.778	-	27.058.522.778	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	593.488.253.120	-	593.488.253.120	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	55.774.010.648	-	55.774.010.648	-
- Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	53.032.117.197	-	53.032.117.197	-
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	2.741.893.451	-	2.741.893.451	-
Đầu tư vào đơn vị khác	129.766.466.604	-	129.766.466.604	-
- Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty CP Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
	1.125.011.344.071	-	1.122.811.344.071	-

(*) Trong kỳ, Công ty đã tiếp tục góp vốn vào Công ty TNHH Cao su & Lâm nghiệp Phước Hoà Đắk Lắk theo cam kết góp vốn với số tiền là 2.200.000.000 đồng. Do các đối tác khác chưa góp đủ vốn nên sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk đã nâng từ 97,48% lên 97,67%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác****Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
- Công ty CP KCN Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Cao su & Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	97,67%	92,91%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	Tp. Đà Nẵng	9,50%	9,50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty CP Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	10,00%	10,00%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,0002%	0,0002%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ
- Công ty CP Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ Lào	3,13%	3,13%	Trồng và khai thác cây cao su

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty WEBER & SCHAER	-	3.813.614.755
- Công ty MARUBENI	4.261.916.269	2.214.352.239
- Công ty Hwangseung Networks Co.,Ltd	2.060.321.799	1.848.147.840
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	17.716.857.572	17.716.857.572
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	-	2.057.656.608
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.629.162.355	18.363.619.444
	33.668.257.995	46.014.248.458

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	3.852.000.000	-	3.852.000.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư phát triển & xây dựng Bình An (*)	42.900.000.000	-	42.900.000.000	-
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa - Kampong Thom	15.715.888.525	-	-	-
- Các đối tượng khác	4.247.082.962	-	606.460.000	-
	66.714.971.487	-	47.358.460.000	-

(*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An theo Hợp đồng số 241/KV-PHBA ngày 05 tháng 08 năm 2014 về việc tư vấn thực hiện xin quỹ đất lập Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 24.758,26 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk để Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa - Đắk Lắk (công ty con của công ty) làm chủ đầu tư. Số dư ứng trước tương ứng với diện tích đất đã được bàn giao cho Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa - Đắk Lắk và đang thực hiện thủ tục pháp lý để cấp quyền sử dụng đất.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	251.026.900.000	-	251.026.900.000	-
	251.026.900.000	-	251.026.900.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/HDTD/PHR-PHK ngày 25/12/2012 và các phụ lục với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000 USD;
- Mục đích vay: Tài trợ cho dự án của bên vay tại Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay là 9 năm kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời gian ân hạn nợ là 72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Tiền lãi phát sinh từ thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng đến trước kỳ trả lãi đầu tiên sẽ được bên cho vay gia hạn đến 24/01/2020 và sẽ được trả dần trong thời gian 36 tháng. Kỳ trả lãi đầu tiên từ ngày 25/01/2020;
- Lãi suất cho vay: Thỏa thuận theo từng thời kỳ nhận nợ; lãi suất cho vay trong kỳ là 5,27%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của công ty theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.600.000 USD tương đương 106.260.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn: (tiếp theo)

(2) Hợp đồng tín dụng số 02/HDTD/PHR-PHK ngày 30/08/2013 và các phụ lục với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tài trợ cho dự án của bên vay tại Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay là 9 năm kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời gian ân hạn nợ là 72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Tiền lãi phát sinh từ thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng đến trước kỳ trả lãi đầu tiên sẽ được bên cho vay gia hạn đến 24/09/2020 và sẽ được trả dần trong thời gian 36 tháng. Kỳ trả lãi đầu tiên từ ngày 25/09/2020;
- Lãi suất cho vay đang áp dụng: 6,99%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của công ty theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 144.766.900.000 VND.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	945.362.902	-
- Phải thu về cổ tức được chia	-	-	60.245.600.000	-
- Phải thu về tạm ứng	3.065.110.675	-	276.510.675	-
- Phải thu về các khoản bảo hiểm	-	-	-	-
- Phải thu về chi hộ Công ty TNHH MTV Phước Hòa Đắk Lắk	878.513.830	-	851.649.352	-
- Phải thu về chi hộ Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa Kampongthom	3.076.032.800	-	2.737.447.176	-
- Phải thu về thuế TNCN	-	-	736.538.032	-
- Phải thu các nông trường về tiền chi hộ	360.785.349	-	375.389.536	-
- Phải thu khác	254.275.589	-	238.493.859	-
	7.634.718.243	-	66.406.991.532	-
b) Phải thu dài hạn khác				
- Phải thu Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom tiền lãi cho vay (*)	86.695.172.434	-	86.695.172.434	-
	86.695.172.434	-	86.695.172.434	-

(*) Khoản phải thu tiền lãi cho vay dài hạn được Công ty gia hạn đến năm 2020. Thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 07.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.389.300.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.832.155.718	-	11.493.352.060	-
Công cụ, dụng cụ	11.179.677.153	-	10.635.253.643	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.389.726.894	-	17.718.670.426	-
Thành phẩm	175.372.537.943	-	174.662.916.654	-
Hàng hoá	-	-	5.158.937.262	-
Hàng gửi đi bán	-	-	6.438.859.648	-
	204.774.097.708	-	227.497.289.693	-

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu dân cư Phước Hòa (*)	50.571.570.934	50.571.570.934	50.564.617.480	50.564.617.480
	50.571.570.934	50.571.570.934	50.564.617.480	50.564.617.480

(*) Tên dự án: Dự án Khu Dân cư Phước Hòa;

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô: 361,9 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ đồng bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng ...;
- Tình trạng dự án: Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để được cấp quyền sử dụng đất cho dự án.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	349.326.803.772	349.326.803.772
+ Vườn cây tái canh năm 2018	26.395.056.127	26.395.056.127
+ Vườn cây tái canh năm 2017	31.493.024.938	31.493.024.938
+ Vườn cây tái canh năm 2016	43.216.974.012	43.216.974.012
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	49.844.278.267	49.844.278.267
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	60.629.461.699	60.629.461.699
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	48.526.929.223	48.526.929.223
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	42.183.930.583	42.183.930.583
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	47.037.148.923	47.037.148.923
- Công trình xây dựng cơ bản khác	4.310.419.640	1.873.445.227
	353.637.223.412	351.200.248.999

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	199.194.276	199.194.276
Chi phí sửa chữa tài sản	3.783.622.055	-
	3.982.816.331	199.194.276
b) Dài hạn		
Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Cua Paris (*)	2.191.645.667	2.191.645.667
	2.191.645.667	2.191.645.667

(*) Khoản phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hằng năm tại phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với số tiền 3.575.485.326 đồng với thời hạn thuê đất đến 09/02/2045.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu Quý 1 năm 2019	232.677.151.832	100.285.596.950	44.585.097.966	655.823.636	461.050.717.597	839.254.387.981
- Mua trong Quý 1 năm 2019	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(450.828.000)	-	(13.375.590.610)	(13.826.418.610)
Số dư cuối Quý 1 năm 2019	232.677.151.832	100.285.596.950	44.134.269.966	655.823.636	447.675.126.987	825.427.969.371
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu Quý 1 năm 2019	157.508.376.654	68.741.751.115	39.764.119.963	614.797.869	177.370.243.739	443.999.289.340
- Khấu hao trong năm	3.092.734.163	1.088.430.705	249.671.304	5.702.229	3.330.750.642	7.767.289.043
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(450.828.000)	-	(8.926.021.311)	(9.376.849.311)
Số dư cuối Quý 1 năm 2019	160.601.110.817	69.830.181.820	39.562.963.267	620.500.098	171.774.973.070	442.389.729.072
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu Quý 1 năm 2019	75.168.775.178	31.543.845.835	4.820.978.003	41.025.767	283.680.473.858	395.255.098.641
Tại ngày cuối Quý 1 năm 2019	72.076.041.015	30.455.415.130	4.571.306.699	35.323.538	275.900.153.917	383.038.240.299

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối Quý 1 năm 2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 319.676.888.805 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

13 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong Quý 1 năm 2019		31/03/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	18.750.000.000	18.750.000.000	-	9.375.000.000	9.375.000.000	9.375.000.000
+ Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (*)	18.750.000.000	18.750.000.000	-	9.375.000.000	9.375.000.000	9.375.000.000
	18.750.000.000	18.750.000.000	-	9.375.000.000	9.375.000.000	9.375.000.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	84.375.000.000	84.375.000.000	-	9.375.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000
+ Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (*)	84.375.000.000	84.375.000.000	-	9.375.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000
	84.375.000.000	84.375.000.000	-	9.375.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(18.750.000.000)	(18.750.000.000)	-	(9.375.000.000)	(9.375.000.000)	(9.375.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	65.625.000.000	65.625.000.000			65.625.000.000	65.625.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(*) Hợp đồng tín dụng số 130-000-741135 ngày 31/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 112.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương cho dự án: "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";
- Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 28/02/2023;
- Lãi suất cho vay: thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu của Công ty tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m²;
- Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 75.000.000.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong năm 2019 là 9.375.000.000 VND;
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 65.625.000.000 VND.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	-	-	9.382.787.064	9.382.787.064
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng Cầu Đường Thái Phát	447.120.194	447.120.194	7.698.530.021	7.698.530.021
- Công ty CP SX TM DV Hồng Hải	1.801.250.000	1.801.250.000	-	-
- Phải trả tiền mù thu mua	-	-	8.069.519.950	8.069.519.950
- Phải trả các đối tượng khác	3.786.484.610	3.786.484.610	6.272.387.887	6.272.387.887
	6.034.854.804	6.034.854.804	31.423.224.922	31.423.224.922

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty CP gỗ MDF Kiên Giang	4.348.115.761	4.348.115.761
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lưu Gia	6.034.832.975	4.143.124.203
- Cty TNHH TM Minh Hiền	3.587.068.217	-
- Công ty TNHH Gia Phú Anh	3.653.211.966	1.435.613.760
- Công ty TNHH SX TM DV Hiệp Thành	2.991.038.400	-
- Công ty TNHH Ngọc Giàu	1.831.385	1.831.385
- Các đối tượng khác	7.332.066.458	10.272.896.846
	27.948.165.162	20.201.581.955
b) Dài hạn		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây) (*)	43.832.239.003	43.832.239.003
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông) (*)	33.329.557.033	33.219.670.474
	77.161.796.036	77.051.909.477

(*) Các khoản người mua trả trước theo Hợp đồng mua bán bất động sản tại Khu dân cư Phước Hòa, thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 10.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.161.045.118	1.040.311.042
- Bảo hiểm xã hội, y tế	801.983.310	929.727.332
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	111.912.900	111.912.900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	139.136.132.050	205.056.380.550
- Quỹ ủng hộ lũ lụt của CBCNV	912.184.475	912.184.475
- Phải trả tiền chi hộ mua mũ tiểu điền tại các Nông trường	2.580.000	1.085.994.366
- Chi phí lãi vay dự trả	-	100.406.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.032.577.004	2.376.943.105
	146.441.537.177	211.896.982.340
b) Dài hạn		
- Phải trả Công ty Cổ phần Placo (**)	6.000.000.000	6.000.000.000
	6.000.000.000	6.000.000.000

(*) Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 18.

(**) Ngày 20/07/2018, Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (gọi tắt là PHR) và Công ty Cổ phần Placo (gọi tắt là Placo) đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HĐ-PLACO-PHR về việc hợp tác đầu tư phát triển dự án tại Công ty TNHH Cao su & Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk (gọi tắt là Công ty Phước Hòa - Đắk Lắk). Theo đó, Placo sẽ thực hiện góp vốn để cùng PHR đầu tư vào Công ty Phước Hòa - Đắk Lắk và triển khai Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 24.758,26 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk sau khi Công ty Phước Hòa - Đắk Lắk được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (xem thêm tại Thuyết minh số 06). Lợi nhuận của hai bên được chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế đầu tư vào dự án của từng bên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.050.874.658	9.674.207.260	11.996.773.102	-	728.308.816
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.858.455.245	28.048.253.904	13.441.613.475	28.034.591.338	3.858.455.345	13.455.276.141
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	74.371.257	74.371.257	-
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	7.345.977.214	-	5.329.598.737	10.175.032.377	12.191.410.854	-
Các loại thuế khác	1.000.000	-	4.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	11.205.432.459	31.099.128.562	28.449.419.472	50.283.768.074	16.124.237.456	14.183.584.957

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	-	(96.654.117.177)	1.211.143.021.556	329.228.624.813	2.256.717.529.192
Tăng vốn trong năm trước	541.991.980.000	-	-	(541.991.980.000)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	21.238.165.708	96.654.117.177	-	518.309.923.600	518.309.923.600
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	117.892.282.885	117.892.282.885
- Chi trả cổ tức 2017	-	-	-	-	(186.990.000.000)	(186.990.000.000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	(186.990.000.000)	(186.990.000.000)
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018	-	-	-	103.661.984.720	(410.886.766.440)	(307.224.781.720)
- Tạm trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	(203.248.797.000)	(203.248.797.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	103.661.984.720	(103.661.984.720)	-
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(103.661.984.720)	(103.661.984.720)
Số dư cuối năm trước	1.354.991.980.000	21.238.165.708	-	772.813.026.276	249.661.781.973	2.398.704.953.957
Số dư đầu năm nay	1.354.991.980.000	21.238.165.708	-	772.813.026.276	249.661.781.973	2.398.704.953.957
Lãi trong Quý 1 năm 2019	-	-	-	-	53.283.144.399	53.283.144.399
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2018 (*)	-	-	-	-	19.281.129.160	19.281.129.160
- Điều chỉnh trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	19.281.129.160	19.281.129.160
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	19.281.129.160	19.281.129.160
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(19.281.129.160)	(19.281.129.160)
Số dư cuối năm nay	1.354.991.980.000	21.238.165.708	-	772.813.026.276	302.944.926.372	2.451.988.098.356

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 07/2019/NQ-CSPH ngày 26/03/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Phân phối LNST trước năm 2018	Phân phối LNST năm 2018	Trong đó: đã tạm trích trong năm 2018
	VND	VND	VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	142.238.624.813	518.309.923.600	-
- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế TNDN	-	103.661.984.720	103.661.984.720
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế TNDN	-	103.661.984.720	103.661.984.720
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	314.000.000	314.000.000
- Tạm Chi trả cổ tức bằng 15% mệnh giá	-	203.248.797.000	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	142.238.624.813	107.423.157.160	-

Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2019 đã được thông qua, Công ty điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2018 chi tiết như sau:

	Số tiền VND
- Điều chỉnh trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 16,28% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.281.129.160)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2019	19.281.129.160

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/03/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	66,62	902.640.100.000	66,62	902.640.100.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Các cổ đông khác	33,38	452.351.880.000	29,93	452.351.880.000
	100,00	1.354.991.980.000	96,55	1.354.991.980.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
- Vốn góp đầu Quý 1 năm 2019	1.354.991.980.000	813.000.000.000
- Vốn góp tăng trong Quý 1 năm 2019	-	541.991.980.000
- Vốn góp cuối Quý 1 năm 2019	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	205.056.380.550	627.145.150
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	390.238.797.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	186.990.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	203.248.797.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	65.920.248.500	185.809.561.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	65.920.248.500	185.809.561.600
- Số dư cuối năm	139.136.132.050	205.056.380.550

d) Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND	-	-

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	772.813.026.276	772.813.026.276
	772.813.026.276	772.813.026.276

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 479.759,5 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các thị xã, huyện thuộc tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích trồng cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 166.737.535 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong năm, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với tổng diện tích 235.979.357 m² cao su tái canh trong thời gian kiến thiết cơ bản từ năm 2015 đến năm 2018 theo các Thông báo của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy c:	Đvt	31/03/2019		01/01/2019	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mủ côm	Tấn	-	Bình thường	2.109,520	Bình thường
- Mủ Latex	Tấn	-	Bình thường	318,912	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/03/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ (USD)	396.095,54	775.562,48
	396.095,54	775.562,48

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	208.956.970.825	193.281.153.054
Doanh thu bán hàng hóa	6.201.503.956	365.279.636
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	-
	215.158.474.781	193.646.432.690

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	635.040.000	-
	635.040.000	-

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	193.474.083.864	177.034.122.662
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.797.876.587	365.279.636
Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	199.271.960.451	177.399.402.298

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.383.270.866	2.866.664.242
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý 1 năm 2019	18.931.639	130.178.890
	3.402.202.505	2.996.843.132

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.365.317.708	2.639.818.909
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý 1 năm 2019	2.417.097	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Quý 1 năm 2019	-	8.668.841
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	15.331.200	-
Chi phí tài chính khác	-	(27.153.600)
	1.383.066.005	2.621.334.150

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.469.353.548	1.432.238.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.451.580.577	654.852.871
Chi phí khác bằng tiền	707.303.354	33.344.707
	4.628.237.479	2.120.436.381

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	556.853.942	659.322.365
Chi phí nhân viên quản lý	5.452.193.883	4.737.741.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	318.506.679	324.606.678
Thuế, phí, lệ phí	554.955.678	159.967.189
Hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	591.397.048	665.066.612
Chi phí khác bằng tiền	3.089.431.603	3.062.230.740
	10.563.338.833	9.608.935.394

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (*)	39.353.361.504	75.207.505.329
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án VSIP	25.217.721.852	-
Thu nhập khác	74.640.000	14.565.000
	64.645.723.356	75.222.070.329

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	-	29.846.876
	-	29.846.876

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	66.724.757.874	80.085.391.052
Các khoản điều chỉnh tăng	483.309.500	588.807.000
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	588.807.000
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	-
- Chi phí nhà trẻ mẫu giáo	483.309.500	-
- Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	-	-
- Khoản khắc phục theo kiến nghị của Thanh tra Chính phủ	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	67.208.067.374	80.674.198.052
- Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 15%	-	4.872.112.772
- Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%	67.208.067.374	75.802.085.280
Điều chỉnh bổ sung thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.441.613.475	15.891.233.972
- Chi phí thuế TNDN thuế suất 15%	-	730.816.916
- Chi phí thuế TNDN thuế suất 20%	13.441.613.475	15.160.417.056
- Chi phí thuế TNDN thuế suất 22%	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các Quý 1	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Quý 1 năm 2019	28.048.253.904	7.700.785.297
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Quý 1 năm 2019	(28.034.591.338)	(11.176.723.356)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	13.455.276.041	12.415.295.913
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Quý 1 năm 2019	(3.858.455.245)	(1.797.579.988)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Quý 1 năm 2019	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối Quý 1 năm 2019 của HĐKD bất động sản	(3.858.455.245)	(1.797.579.988)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	13.441.613.475	15.891.233.972
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối Quý 1 năm 2019	9.596.820.796	10.617.715.925

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	322.538.513.177	-	340.383.466.621	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	127.998.148.672	-	199.116.412.424	-
Các khoản cho vay	251.026.900.000	-	278.668.494.602	-
Đầu tư ngắn hạn	5.595.788.599	(4.243.437.020)	5.595.788.599	(4.228.105.820)
	707.159.350.448	(4.243.437.020)	823.764.162.246	(4.228.105.820)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	75.000.000.000	84.375.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	158.476.391.981	249.320.207.262
	233.476.391.981	333.695.207.262

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2019				
Đầu tư ngắn hạn	1.352.351.579	-	-	1.352.351.579
	1.352.351.579	-	-	1.352.351.579
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư ngắn hạn	1.367.682.779	-	-	1.367.682.779
	1.367.682.779	-	-	1.367.682.779

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	322.538.513.177	-	-	322.538.513.177
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.302.976.238	86.695.172.434	-	127.998.148.672
Các khoản cho vay	-	251.026.900.000	-	251.026.900.000
	363.841.489.415	337.722.072.434	-	701.563.561.849
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	340.383.466.621	-	-	340.383.466.621
Phải thu khách hàng, phải thu khác	112.421.239.990	86.695.172.434	-	199.116.412.424
Các khoản cho vay	27.641.594.602	251.026.900.000	-	278.668.494.602
	480.446.301.213	337.722.072.434	-	818.168.373.647

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2019				
Vay và nợ	9.375.000.000	65.625.000.000	-	75.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	152.476.391.981	6.000.000.000	-	158.476.391.981
	161.851.391.981	71.625.000.000	-	233.476.391.981
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	18.750.000.000	65.625.000.000	-	84.375.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	243.320.207.262	6.000.000.000	-	249.320.207.262
	262.070.207.262	71.625.000.000	-	333.695.207.262

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	50.000.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	9.375.000.000	110.786.521.123

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Doanh thu bán nội địa	Doanh thu xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	130.122.102.600	84.401.332.181	214.523.434.781
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	435.114.714	14.816.359.616	15.251.474.330
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	2.436.974.413
Tài sản bộ phận	13.333.163.721	20.335.094.274	33.668.257.995
Tài sản không phân bổ	-	-	2.875.293.802.798
Tổng tài sản	13.333.163.721	20.335.094.274	2.908.962.060.793
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	456.973.962.437
Tổng nợ phải trả	-	-	456.973.962.437

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán các sản phẩm từ cây cao su. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

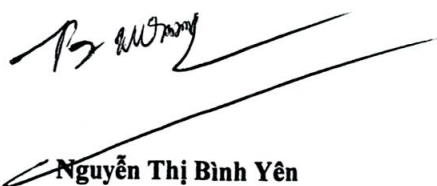
Thuyết minh lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2019 giảm 13.360 triệu đồng tương đương giảm 17,77% so với cùng kỳ năm 2018 là do các yếu tố sau:

Do trong quý 1/2019, sản lượng tiêu thụ cao su thấp hơn 1.365 tấn mù thành phẩm, giá bán bình quân 1 tấn sản phẩm giảm 4,28 triệu đồng/tấn tương ứng giảm 11,79% nên lợi nhuận kinh doanh mù cao su giảm 4.457 triệu đồng tương đương giảm 98,67% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, lợi nhuận từ hoạt động tài chính quý 1/2019 lại tăng 1.643 triệu đồng tương ứng tăng 437,70% so quý 1/2018 (chủ yếu do thu nhập từ lãi tiền gửi tăng); Lợi nhuận hoạt động khác giảm 10.546 triệu đồng tương ứng giảm 14,02% do thu nhập từ thanh lý cây cao su giảm. Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận trước thuế quý 1/2019 giảm 13.360 triệu đồng tương ứng tỷ lệ giảm 17,77% so với cùng kỳ năm 2018.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018.

Người lập biểu


Nguyễn Thị Bình Yên

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Lệ Dung

Bình Dương, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Tước